

THỰC TRẠNG NHẬN THỨC VỀ GIỚI TÍNH CỦA HỌC SINH MÙ HOÀN TOÀN TỪ 12 ĐẾN 18 TUỔI TẠI TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐẶC BIỆT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

QUANG THỰC HẢO^{*}, ĐẶNG MẠNH CƯỜNG^{**},
TRẦN THÁI HÒA^{**}, NGUYỄN THỊ TRÚC LINH^{***}, TRƯƠNG THỊ HẰNG^{***}

TÓM TẮT

Giáo dục giới tính (GDGT) cho học sinh mù hoàn toàn là hoạt động được tổ chức có mục đích, có kế hoạch, phù hợp với đặc điểm khuyết tật thị giác nhằm hình thành và phát triển giới tính (GT) một cách toàn diện. Kết quả tự đánh giá mức độ nhận thức về các nội dung GDGT của học sinh (HS) Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu (PTĐB NĐC) Thành phố Hồ Chí Minh chỉ ở mức trung bình. Khảo sát nhận thức của HS đối với một số nội dung GDGT cụ thể cũng cho thấy mức độ nhận thức về GT của các em chưa cao đặc biệt ở một số nội dung về tình yêu, khái niệm GT, sự khác nhau đặc trưng nam và nữ và cách ứng xử trong tình huống bị xâm hại tình dục.

Từ khóa: học sinh mù hoàn toàn, nhận thức về giới tính, Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

The reality of sex cognition of 12-to-18-year-old students with complete blindness in Nguyen Dinh Chieu school for the blind, Ho Chi Minh City

Sex education for students with complete blindness is a purposeful activity planned with visual disability appropriacy to help students establish and develop their gender comprehensively. Students' self-assessment of their cognition of sex education contents is only of average level. The survey of students' cognition of some specific sex education contents shows that their sex cognition is not high, especially in love, gender concepts, differences between male and female and reactions in sexual abuse.

Keywords: 12 to 18 year-old, gender, students with complete blindness, cognition, Nguyen Dinh Chieu school for the blind, Ho Chi Minh city.

1. Đặt vấn đề

Lứa tuổi 12 - 18 là thời kỳ dậy thì, cơ thể bắt đầu có những biến đổi về sinh lí. Trong khi đó, nhận thức của các em mù hoàn toàn còn hạn chế một phần do đi học muộn so với độ tuổi. Bên cạnh đó, do khuyết tật cùng với bản tính e dè - vốn là

đặc điểm chung của lứa tuổi này, học sinh mù ít có cơ hội va chạm với cuộc sống bên ngoài gia đình, nhà trường. Các em gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các phương tiện thông tin, báo chí; cha mẹ thường ngại khi nói với con những vấn đề nhạy cảm như GT; các tài

^{*} NCS, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: quangthuchao@gmail.com

^{**} CV, Trung tâm Hướng nghiệp và Công nghệ trợ giúp cho người mù Sao Mai

^{***} CN, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

liệu về GT bằng chữ Braille hoặc các định dạng tiếp cận cho người khiếm thị ở Việt Nam hiện nay còn khá hạn chế. Tại các trường khiếm thị, GDGT cũng đã được quan tâm, song chưa đủ tác động mạnh mẽ đến học sinh. Bên cạnh đó, các công trình khoa học nghiên cứu một “định dạng” thích hợp hỗ trợ công tác GDGT cho học sinh mù còn rất ít. Có thể nói rằng, học sinh mù hoàn toàn vị thành niên đang đứng trước tình trạng thiếu hụt kiến thức, kỹ năng liên quan đến GT như: tự chăm sóc sức khỏe cơ thể, xử lý những biến đổi tâm sinh lý trong độ tuổi mới lớn, rung động đầu đời, rung cảm tình dục và tự bảo vệ mình trước những nguy cơ xâm hại tình dục... Những hậu quả xấu xảy ra ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý các em. Như vậy, việc tìm hiểu nhận thức của HS mù hoàn toàn từ 12 đến 18 tuổi về các nội dung GDGT như thế nào là một vấn đề vô cùng cấp thiết.

2. Giải quyết vấn đề

GDGT dành cho HS mù hoàn toàn từ 12 đến 18 tuổi bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Trong giới hạn nghiên cứu, chúng tôi đưa ra 8 nội dung để khảo sát thực trạng nhận thức của học sinh đối với các vấn đề này. Sau khi giải thích cách thực hiện, chúng tôi tiến hành phát phiếu hỏi cho 42 HS mù hoàn toàn với 5 câu hỏi tự đánh giá mức độ nhận thức và 15 câu hỏi trắc nghiệm khảo sát cho 8 nội dung đã đưa ra. Kết quả thu được có thể phân tích như sau:

2.1. Tự đánh giá về mức độ nhận thức đối với nội dung GDGT

Nhằm khảo sát sự đánh giá của HS về mức độ nhận thức, chúng tôi thiết kế thang đo với 5 cấp bậc. Điểm trung bình (ĐTB) được tính bằng cách: Mức “tốt” là 5 điểm, “khá” là 4, “trung bình” 3 điểm, “yếu” 2 điểm và “kém” là 1 điểm. Kết quả thống kê được thể hiện ở bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Tự đánh giá về mức độ nhận thức đối với nội dung GDGT của HS mù hoàn toàn từ 12 đến 18 tuổi tại Trường PTĐB NĐC TPHCM

TT	Nội dung	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	Điểm trung bình
1	Khả năng tiếp cận với các vấn đề GT trong cuộc sống hàng ngày của bản thân	5 (11,9%)	10 (23,8%)	21 (50%)	5 (11,9%)	1 (2,3%)	3,3
2	Hiểu biết các vấn đề về GT của bản thân	7 (16,6%)	16 (38%)	16 (38%)	3 (7,14)	0	3,64
3	Hiểu biết các vấn đề GT của người khác giới	3 (7,1%)	5 (11,9%)	18 (42,9%)	12 (28,8%)	4 (9,5%)	2,78
4	Hiểu biết các vấn đề lệch lạc GT	8 (19%)	9 (21,4%)	16 (38%)	7 (16,6%)	2 (4,6%)	3,3
5	Khả năng xây dựng, gìn giữ và giải quyết các vấn đề tình bạn, tình yêu, các mối quan hệ gia đình	8 (19%)	14 (33,3%)	14 (33,3%)	5 (11,9%)	1 (2,3%)	3,54

Bảng 1 cho thấy khách thể đánh giá mức độ nhận thức về GT và các vấn đề liên quan đến GT không quá cao. Các nội dung được đánh giá xoay quanh mức trung bình là chủ yếu (mức ĐTB là từ 3,0 đến 3,9). Trong 5 nội dung được đưa ra khảo sát thì nội dung thấp nhất có ĐTB là 2,8 (cận 3,0) và mức cao nhất là 3,64. Nhìn chung, sự hiểu biết của các em về nội dung GDGT chỉ ở mức trung bình.

Phân tích sâu hơn về số liệu căn cứ trên ĐTB, có thể nhận thấy HS tự đánh giá mức độ hiểu biết về GT của người khác giới ở mức trung bình yếu. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân là do đặc điểm tâm lí của tuổi dậy thì và lối nhìn chưa đúng đắn về GT. Những năm bắt đầu giai đoạn dậy thì, HS đã có những biểu hiện quan tâm đến người khác giới. Dần về sau, sự quan tâm đó thể hiện trong sự ngại ngùng, nhút nhát, e thẹn che giấu bằng thái độ thờ ơ giả tạo, “khinh bỉ” đối với người khác giới [2]. Vậy có thể nói rằng các em ít hiểu biết về GT của bạn khác giới là do ngại ngùng, không muốn bị phát hiện là “tò mò” hơn nữa đây là vấn đề tế nhị, ít được đề cập công khai trong giao tiếp.

Ngược lại, các em đánh giá mình hiểu các vấn đề GT của bản thân ở mức trung bình khá (có ĐTB là 3,64), mức cao nhất trong 5 nội dung khảo sát. Điều này cũng dễ hiểu vì từ 12 tuổi trở đi, các em bắt đầu hình thành và phát triển tự ý thức thể hiện qua thái độ quan tâm đến bản thân [2]. Với những thay đổi nhanh chóng của cơ thể, các em muốn tìm hiểu qua những phương tiện có được như sách nói, đài phát thanh, trao đổi với bạn bè,

hỏi các anh chị lớn. Sự ham thích tìm hiểu đó sẽ giúp các em đạt được những hiểu biết đúng đắn, nhưng cũng có khi tình trạng tự tìm hiểu, tự học, tự thử và tự rút kinh nghiệm một cách tự phát là một trong những lí do dẫn đến hiểu biết nửa vời về GT, tình yêu, sức khỏe sinh sản. Do vậy, sự đánh giá này cũng chỉ có tính chất tương đối.

Kết quả khảo sát còn cho thấy các em tự đánh giá tương đối cao về sự hiểu biết của mình trong khả năng xây dựng, gìn giữ và giải quyết các vấn đề tình bạn, tình yêu, các mối quan hệ gia đình với ĐTB trên 3,5. Lí giải điều này, chúng tôi cho rằng do các em sống chung với các bạn có cùng hoàn cảnh nên dễ thông cảm và quý trọng nhau. Kết quả quan sát và phỏng vấn cho thấy, trong môi trường nội trú của HS mù hoàn toàn Trường PTĐB NĐC TPHCM không thường xảy ra xung đột, hoặc nếu có thì các em cũng mau chóng làm hòa. Tuy nhiên, khả năng xây dựng các mối quan hệ thì các em gặp khó khăn hơn do tâm lí mặc cảm ngại giao tiếp mặc dù nhà trường vẫn thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ giao lưu với nhiều mục đích và hình thức khác nhau. Việc đánh giá cao khả năng giải quyết các vấn đề trong đời sống gia đình (có 22 trên 42 em chọn mức khá trở lên) có lẽ còn mang yếu tố chủ quan vì thực tế các em chưa có tiếng nói đủ mạnh để giải quyết các vấn đề trong gia đình mình, hoặc vì các em chưa thấy hết những phức tạp của đời sống hôn nhân như: xung đột giữa vợ chồng hoặc giữa các thế hệ, những biến động trong đời sống gia đình, những tác động phức tạp của xã hội, bạn

bè. Trong tình yêu cũng vậy: Các nhà Tâm lý học nhận định rằng tâm sinh lý lứa tuổi này chưa đủ chín muồi để gánh vác một thứ tình cảm phức tạp mà đến người lớn cũng phải đau đầu về nó [11]. Như vậy, sự đánh giá ở đây của các em vẫn có phần còn chủ quan, cảm tính.

Kể đến là 2 nội dung có ĐTB ngang bằng nhau (3,3) là “khả năng tiếp cận với các vấn đề GT trong cuộc sống hàng ngày của bản thân” và “hiểu biết các vấn đề lệch lạc GT”. Điều này cho thấy ở các em cũng có một mức độ hiểu biết về lệch lạc GT và khả năng tiếp cận thông tin nhất định nhưng vẫn còn rất nhiều giới hạn. Theo thầy Nguyễn Văn Thanh, giáo viên dạy Nhạc của trường thì “các em còn ngại ngùng, ít dám hỏi về các vấn đề GT của mình, nam thì tự tìm hiểu, nữ thì hay lo sợ”. Còn về vấn đề lệch lạc GT thì tâm sự với chúng tôi, em Trần Thanh Tú cho biết: “Em tiếp xúc với một số người có GT không rõ ràng nhưng em không hiểu bao nhiêu”. Khi phỏng vấn trực tiếp, một vài em cũng thấy mình còn rất lờ mờ về hiện tượng này. Đây cũng là những vấn đề mà các em quan tâm một cách

thực sự.

Như vậy, dựa trên sự tự đánh giá mức độ nhận thức của HS trên đây có thể thấy các em tự nhận ra vốn kiến thức về GT của mình còn ít và mức độ nhận thức ở mức trung bình có phần thiên về khá là chủ yếu. Thực trạng này đòi hỏi phải cải thiện nhanh chóng và tốt ráo.

2.2. Nhận thức về các nội dung cơ bản liên quan đến GDGT

Bảng 2 cho thấy số HS trả lời đúng ở mỗi câu rất khác nhau. Tỷ lệ chọn thấp nhất là 26,1% và cao nhất là 92,8% xét trên 15 nội dung đã khảo sát.

Trong số 15 nội dung khảo sát, có 5 nội dung đạt ở mức khá tốt (có tỷ lệ chọn trên 80%), đó là:

- Những dấu hiệu của giai đoạn dậy thì, 92,7%;
- Thế nào là một người bạn tốt, 85,7%;
- Nguồn lây nhiễm HIV, 83,3%;
- Số con mỗi cặp vợ chồng nên có, 80,9%;
- Trách nhiệm xây dựng gia đình, 80,9%.

Bảng 2. Nhận thức của HS về các nội dung GDGT cụ thể

Thứ tự	Nội dung	GT				Độ tuổi				Kết quả chung	
		Nữ		Nam		12-15		16-18		Tần số	Tỷ lệ %
		Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %		
1	GT là gì?	8	50	11	42,3	3	18,8	16	61,5	19	45,2
2	Sự khác nhau đặc trưng nam-nữ	5	31,3	10	38,5	2	12,5	13	50	15	35,7
3	Những dấu hiệu dậy thì	15	93,8	24	92,3	15	93,8	24	92,3	39	92,7
4	Biểu hiện trong giai đoạn “hành kinh”	14	87,5	17	65,4	8	50	23	88,5	31	73,8
5	Chức năng của tinh hoàn	9	56,3	15	57,7	6	37,5	18	69,2	24	57,1
6	Nguồn lây nhiễm HIV	15	93,8	20	76,9	11	68,8	24	92,3	35	83,3
7	Chức năng của âm đạo	8	50	11	42,3	2	12,5	17	65,4	19	45,2
8	Thế nào là một người bạn tốt	14	87,5	22	84,6	13	81,3	23	88,5	36	85,7

9	Ứng xử khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục	6	37,5	9	34,6	7	43,8	8	30,8	15	35,7
10	Vai trò của tình dục	7	43,8	15	57,7	8	50	14	53,8	22	52,3
11	Biểu hiện của tình yêu chân chính	2	12,5	9	34,6	7	43,8	4	15,4	11	26,1
12	Độ tuổi kết hôn theo pháp luật	12	75	15	57,7	7	43,8	20	76,9	27	64,2
13	Số con mỗi cặp vợ chồng nên có	15	93,8	19	73,1	10	62,5	24	92,3	34	80,9
14	Quyền hạn trong gia đình	9	56,3	15	57,7	11	68,8	13	50	24	57,1
15	Trách nhiệm xây dựng gia đình	15	93,8	19	73,1	14	87,5	20	76,9	34	80,9

Sở dĩ 5 nội dung trên được các em nhận thức ở mức độ cao như thế vì đây là những kiến thức rất quen thuộc. Các em đã làm quen với các bài học vệ sinh cơ thể ở môn Khoa học ngay từ lớp 5. Hơn nữa, đây là những nội dung chủ yếu mà các bà mẹ thường hay dạy con gái khi thấy con mình bắt đầu lớn. Mặt khác, có thể gián tiếp nhận định rằng việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình được thực hiện bắt đầu từ năm 1992 và tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS được triển khai rộng rãi từ năm 1994 trên bình diện quốc gia cũng đã có kết quả nhất định. Vấn đề tình bạn cũng là một đề tài khá hấp dẫn ở lứa tuổi này. Dưới đây là những phân tích chi tiết về các nội dung:

a. Những biểu hiện của giai đoạn dậy thì

Trong câu hỏi liên quan đến biểu hiện của giai đoạn dậy thì, tỉ lệ các em chọn phương án đúng tương đối cao chứng tỏ các em đã hiểu biết ở mức độ nhất định nhờ sự dạy dỗ ở trường hay ở nhà. Được biết, thỉnh thoảng nhà trường tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề GT. Chương trình GDGT cũng được giảng dạy ở các lớp học. Phụ huynh được phỏng vấn cũng cho biết mình có nói chuyện với con cái về các vấn đề như kinh nguyệt, tự chăm sóc... Chỉ có 3 trong số 42 em chưa

xác định được các dấu hiệu ấy là biểu hiện của hiện tượng gì.

HS chọn phương án đúng cũng tương đối cao trong câu hỏi về các biểu hiện ở bạn nữ khi hành kinh. Có 87,5% nữ và 65,4% nam chọn đúng: “sức đề kháng kém, mệt mỏi, hay gắt gỏng, khó chịu”. HS nam tỏ ra ít hiểu biết điều này hơn có lẽ do các em còn e ngại cho rằng đó là chuyện riêng tư của bạn gái nên chưa chủ động tìm hiểu. Tâm sự với chúng tôi, một em nam cho biết: “Giữa con trai với nhau thì rất dễ nói chuyện về GT, còn với con gái thì... ngại lắm! Tại em chỉ biết về các bạn ấy sơ sơ thôi”. Theo số liệu tự đánh giá bên trên thì các em cũng tự thấy mình hiểu GT của bạn khác giới chỉ ở mức trung bình. Kết quả khảo sát này cho thấy có sự thống nhất tương đối.

b. Vấn đề tình bạn

Bạn bè có vị trí quan trọng trong giao tiếp của HS trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đối với HS mù hoàn toàn, việc xác định một người bạn tốt phần nào giới hạn hơn do khiếm khuyết kênh thông tin nhìn. Tuy vậy, có 36 em (85,7%) chọn đáp án đúng “là người luôn giúp đỡ bạn khi biết mình có thể” cho thấy các em đã có một tiêu chuẩn xác định: không phải thương yêu là luôn tìm cách làm hài lòng

bạn bè kể cả những điều không hay không đẹp, cũng không hẳn là chỉ chơi với bạn có thành tích tốt. Tuy nhiên, cũng có 6 em chưa nhận thức đúng đắn về tình bạn, một con số không lớn nhưng cần quan tâm để giáo dục về tình bạn cho các em khiếm thị trong độ tuổi này.

c. Vấn đề nguồn lây nhiễm HIV

Ở nội dung câu hỏi về nguồn lây nhiễm HIV, có 35 HS (83,3%) chọn đáp án đúng. Đa số các em đã biết về những con đường lây nhiễm của con đại dịch này. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy hiệu quả của việc tuyên truyền ở nhiều hình thức đã đem đến một hiệu ứng. Bên cạnh đó vẫn còn 7 HS (16,6%) chưa hiểu đúng. Sự thiếu hiểu biết có thể dẫn đến những thái độ kì thị với người có HIV hoặc sẽ không biết cách phòng tránh cho mình.

d. Vấn đề hôn nhân và gia đình

Theo Bùi Ngọc Oánh, đời sống GT và đời sống gia đình gắn bó mật thiết, hữu cơ với nhau. Nhiều vấn đề của đời sống gia đình là vấn đề của đời sống GT và ngược lại. Do đó, những kiến thức về đời sống hôn nhân và gia đình là không thể thiếu [8, tr.154]. Trong câu hỏi mà chúng tôi đưa ra về độ tuổi được phép kết hôn theo pháp luật, có 27 HS chọn đáp án đúng, còn lại 15 em (35,7%) trả lời sai, một con số không nhỏ HS ít quan tâm tìm hiểu điều này.

Về chính sách kế hoạch hóa gia đình, các em đã có sự hiểu biết khá tốt thể hiện ở con số 93,8% HS nữ chọn đúng đáp án “mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con”. Tỷ lệ đúng ở các HS nam thấp hơn: 73,1%. Vì sao lại có sự

chênh lệch này? Có lẽ do các bạn nữ bước vào tuổi dậy thì sớm hơn nên cũng có sự hiểu biết khá hơn bạn nam một chút. Cũng có thể là việc sinh con được người nữ đảm nhận nên các em nữ quan tâm đến vấn đề này hơn. Tuy vậy, đây cũng là một biểu hiện cho thấy ít nhiều nam giới thiếu quan tâm đến kiến thức GDGT.

Quyền hạn trong gia đình cũng được các em xác định đúng với tỉ lệ khá cao: “vợ chồng có quyền hạn như nhau”. Tuy nhiên vẫn còn 7 em cho rằng quyền hạn tập trung ở người vợ và 10 em cho rằng chồng có nhiều quyền hơn. Đó là những suy nghĩ hết sức lệch lạc, có thể dẫn đến tình trạng bất bình đẳng trong cuộc sống gia đình sau này.

“Vai trò xây dựng hạnh phúc gia đình là của tất cả các thành viên” có 34 HS (80,1%) xác định đúng. Bên cạnh đó, vẫn có 19,9% chọn sai. Điều này có lẽ do những kinh nghiệm trong thực tế, do nếp nghĩ cũ nên cho rằng vai trò đó của riêng chồng hoặc vợ.

Mặc dù chưa đạt đến tỉ lệ mong muốn nhưng số liệu ở 5 nội dung trên là một kết quả đáng mừng. Tuy nhiên, điều làm chúng tôi băn khoăn khi có đến 5 nội dung được nhận thức ở mức độ thấp (dưới 50%). Đó là các nội dung: Biểu hiện của tình yêu chân chính (26,1%); Cách ứng xử khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục (35,7%); Sự khác nhau đặc trưng giữa nam và nữ (35,7%); Khái niệm GT (45,2%); Chức năng của âm đạo (45,2%). Vì sao đây là 5 nội dung quen thuộc và quan trọng nhưng các em hiểu khá thấp như thế?

e. Vấn đề GT và sự khác biệt GT

Ở câu hỏi: “GT là gì?” có đến 43,8 % chọn là “traí - gái” thể hiện cách hiểu bình dân, “đời thường” về GT. Có đến 61,5% HS trong độ tuổi lớn hơn (16 đến 18 tuổi) chọn trong khi tỉ lệ này ở nhóm tuổi nhỏ (12 đến 15 tuổi) chỉ có 18,8%. Điều này cho thấy các em trong độ tuổi 16 - 18 đã có sự hiểu biết khá hơn do có sự trưởng thành về cơ thể và tâm lí, nhưng cả hai con số trên đều thể hiện sự hiểu biết của một số em về khái niệm GT còn chưa rõ ràng. Cô Phạm Thị Thu Thanh, giáo viên của Trường cho biết: “Các em thường đánh đồng khái niệm GT với tình dục”.

Ở câu hỏi: “Sự khác biệt đặc trưng giữa nam và nữ” có 15 HS chọn đáp án đúng so với 27 em chọn sai. Do hiểu chưa chính xác khái niệm GT nên việc phân biệt sự khác nhau đặc trưng giữa hai giới cũng chưa chính xác. Theo chuyên viên Nguyễn Mạnh Hùng thuộc Phòng tư vấn tâm lí Mái ấm Nhật Hồng thì do không nhìn thấy những thay đổi trên cơ thể của người khác nên các em ít có nhu cầu tìm hiểu thêm. Cũng theo chuyên viên này thì cần lưu ý rằng tuổi dậy thì của các em HS nữ thường đến chậm hơn so với HS bình thường (khoảng từ 15,16 tuổi đối với nam trong khi HS nam bình thường bắt đầu dậy thì khoảng 13,14 tuổi). Vì vậy mà nhận thức của các em cũng chậm hơn, thường nhận biết sự khác biệt GT căn cứ trên các yếu tố cảm tính như đầu tóc, giọng nói, trang phục...

f. Vấn đề chức năng của cơ quan sinh sản

Ở hai câu hỏi về chức năng của các

cơ quan sinh sản, có 26 em chọn đúng câu trả lời: “Tinh hoàn là nơi sản xuất ra tinh trùng và tiết tố nam”. Tỉ lệ này ở nam và nữ tương đương nhau. Nhóm các em từ 12 đến 15 tuổi chỉ có 37,5% chọn đúng, chênh lệch khá nhiều so với nhóm lớn là 69,2%. Khi được hỏi trực tiếp, có em cười khúc khích và rất ngại đề cập nơi sinh con tự nhiên của người phụ nữ. Có 19 em chọn đúng “người phụ nữ sinh con tự nhiên bằng đường âm đạo”. Kiến thức này còn khá mới mẻ đối với các em nhóm nhỏ, chỉ có hai em chọn đúng và trong tổng số 42 HS có đến 23 em trả lời sai. Nhìn chung, các em còn thiếu kiến thức về chức năng của các bộ phận thuộc hệ sinh dục. Qua phỏng vấn, một số giáo viên và phụ huynh cũng nhận thấy rằng các em đã biết nhưng chưa hiểu rõ, hiểu đúng về cơ thể mình. Thiếu hiểu biết về cơ thể, các em sẽ không biết cách tự chăm sóc, giữ gìn và cũng có thể dẫn đến tâm trạng lo lắng, lúng túng khi có những dấu hiệu bất thường xảy ra.

g. Vấn đề tình yêu

Bước vào độ tuổi có khuynh hướng để ý đến bạn khác giới và chuẩn bị đi vào tình yêu, các em dần định hình mẫu người yêu lí tưởng và thế nào là một tình yêu chân chính. Qua phỏng vấn, một số em ở độ tuổi 16 - 18 tiết lộ mình đã có người yêu. Thế nhưng, cách nhìn về tình yêu ở các em có nhiều khác biệt. Có 2 em cho rằng đó là tình yêu si mê. Nếu chỉ có si mê, tình yêu đó chỉ nhất thời. Có đến 17 em cho rằng tình yêu chân chính phải có mục đích tiến đến hôn nhân. Thật ra, sự ràng buộc thể hiện trách nhiệm với người mình yêu nhưng điều đó có thể trở

thành gánh nặng. Có 12 em nghĩ rằng tình yêu phải xuất phát từ tình bạn. Tình bạn sẽ giúp hai người nâng đỡ nhau suốt đời nhưng cũng chưa đủ. Chỉ có 11 em thấy được rằng tình yêu chân chính phải bao gồm tất cả các yếu tố trên, một con số khiêm tốn phản ánh mức độ hiểu biết chưa toàn diện. Chuyện yêu đương tuổi học trò có thể là những “mối tình đầu đời” trong sáng, để lại kỉ niệm đẹp trong đời người. Nhưng nếu tình cảm nam nữ diễn ra một cách không được kiểm soát và quá đà, thiếu kĩ năng sẽ dẫn đến hệ lụy đáng buồn.

Một vài phụ huynh cũng tỏ ra quan tâm đến việc làm sao giúp con em họ nhận diện được thể nào là tình yêu đúng nghĩa và đâu chỉ là sự ngộ nhận. Đây cũng là nỗi trăn trở của các thầy cô giáo dạy HS khiêm thị. Theo thầy cô, các em trong độ tuổi này chưa nhận diện được tình yêu nhưng rất dễ bị rung động. Đặc biệt là các em HS mù trong nhà nội trú, do phải sống xa gia đình, thiếu thốn tình cảm và chưa đủ độ “chín” về nhận thức cộng với tâm lí hiếu kì, tò mò, thích khám phá những cảm xúc mới lạ, không ít em đã ngộ nhận về những cảm xúc, rung động của mình trước những cử chỉ nhỏ nhỏ như tặng quà, nhắn tin thăm hỏi... thường nhầm lẫn cho rằng đó là tình yêu. Hậu quả là các em bị sụp đổ và sa sút tinh thần một khi nhận ra sự thật. Điều này càng cho thấy việc trang bị cho các em những hiểu biết đúng đắn về tình bạn, tình yêu cũng như những kĩ năng sống cơ bản là rất cần thiết.

h. Vấn đề bảo vệ mình trước sự xâm hại tình dục

Các khách thể nghiên cứu có khuynh hướng “tự mình phản kháng” trước nguy cơ bị xâm hại tình dục. Có đến 24 em (57,14%) chọn cách phản ứng như trên. Có thể là do các em tự tin ở khả năng phản ứng của mình hoặc chưa hiểu rõ tính chất phức tạp của vấn nạn này. Nhất là trong xã hội hôm nay, việc lạm dụng và xâm hại tình dục đang có chiều hướng gia tăng đến mức báo động về số lượng cũng như mức độ tinh vi của các thủ đoạn mà kẻ xấu sử dụng. Đối với HS mù hoàn toàn, việc thiếu thông tin do mắt đem lại khiến cho việc giao tiếp trở nên khó khăn, cộng thêm sự thiếu thốn tình cảm nên các em dễ ngộ nhận, bị dụ dỗ, quấy rối và xâm hại. Theo cô Lê Thị Minh Hà, Nguyên Trưởng khoa Giáo dục Đặc biệt Trường Đại học Sư phạm TPHCM thì “khác với HS bình thường, HS mù khó nhận diện được trạng thái cảm xúc của người xung quanh nên các em dễ bị lợi dụng hơn”. Cô cũng lí giải rằng các em chọn cách “tự mình phản kháng” có thể là do xấu hổ, không muốn mọi người biết là mình bị xâm hại. Đây cũng là một dấu hiệu đáng lo ngại cho các bậc phụ huynh cũng như những người làm công tác giáo dục bởi hơn ai hết, các em cần phải biết cách bảo vệ cơ thể và tinh thần để không là nạn nhân của sự xâm hại tình dục. Tỷ lệ chọn cách phản ứng này là ngang nhau ở cả nam và nữ và ở cả hai độ tuổi. Chỉ có 15 HS (35,7%) chọn đúng đáp án là “hét to lên”, điều này phần nào nói lên sự thiếu hiểu biết về cách ứng xử của HS mù hoàn toàn trong những tình huống nguy hiểm.

i. Vấn đề vai trò của tình dục

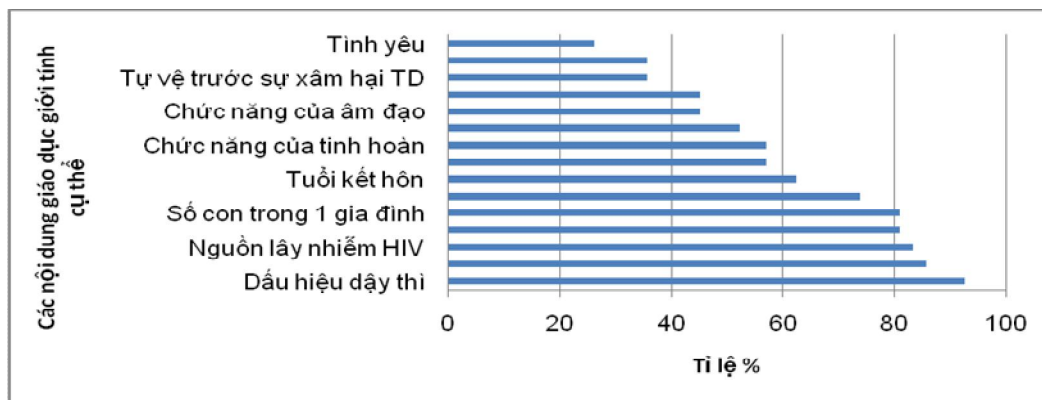
Xoay quanh vai trò của tình dục, có 17 em (52,3%) chọn đáp án “duy trì giống nòi”, cùng tỉ lệ với số HS chọn đáp án đúng. Việc lựa chọn các gợi ý đáp án a, b, c không hoàn toàn sai nhưng chưa đầy đủ. Qua câu trả lời này có thể thấy được rằng nhận thức của các em về tình dục còn phiến diện.

Các phụ huynh được phỏng vấn cũng cho biết con họ thường tự tìm hiểu về tình dục qua bạn bè hoặc qua sự tán gẫu chứ rất ít khi nhờ cha mẹ giải thích. Điều này tiềm tàng một mối lo, bởi những điều các em chia sẻ cho nhau chưa hẳn là những kiến thức chính xác. Tình dục vốn là một đề tài tế nhị, khó nói đối với đa số người dân Á Đông. Giữa hai thái cực: Một là sự ngại ngùng, dè dặt và đầu bên kia là sự ca tụng thân xác, cổ vũ cho

tình dục tự do trên một số các phương tiện thông tin hiện đại thì việc giúp cho các em hiểu đúng về vai trò của tình dục là điều thật cần thiết và cấp bách.

Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù chương trình GDGT đã được quan tâm hơn trước nhưng mức độ nhận thức của HS mù hoàn toàn ở độ tuổi vị thành niên về các nội dung này chưa cao. Ở kết quả phỏng vấn, chính các phụ huynh, giáo viên và HS cũng thừa nhận điều đó, cho nên nhận định này khá thuyết phục và đáng tin cậy. Rõ ràng còn một số kiến thức về GT mà HS mù nhận thức khá thấp, vì thực sự với một khối lượng lớn kiến thức thì rất khó để truyền tải hết trên lớp trong một vài tiết dạy ít ỏi. Điều đó càng cho thấy sự cần thiết trong việc xây dựng những phương tiện GDGT phù hợp với đặc điểm của các em.

Biểu đồ 1. Nhận thức của HS về các nội dung GDGT



3. Kết luận

GDGT cho HS mù hoàn toàn là hoạt động được tổ chức có mục đích, có kế hoạch, phù hợp với đặc điểm khuyết tật thị giác nhằm hình thành và phát triển GT một cách toàn diện. Vấn đề GDGT cho HS mù hoàn toàn hiện nay vẫn còn

nhiều bất cập, một mặt do hạn chế “kênh nhìn” ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động nhận thức. Mặt khác, chưa có nhiều tài liệu GDGT được định dạng thích hợp để các em có thể tiếp cận dễ dàng, hiệu quả. Thực trạng nhận thức về nội dung GDGT cho thấy, các em tự đánh giá mức độ

nhận thức về các nội dung GDGT chỉ ở mức trung bình. Khảo sát một số nội dung GDGT cụ thể cũng nhận thấy mức độ nhận thức về GT của các em chưa cao, đặc biệt ở một số nội dung về tình yêu, khái niệm GT, sự khác nhau đặc trưng

nam và nữ và cách ứng xử trong tình huống bị xâm hại tình dục. Như vậy, yêu cầu tìm ra các giải pháp GDGT hiệu quả cho HS mù hoàn toàn từ 12 đến 18 tuổi nhằm nâng cao nhận thức cho các em là vấn đề cấp thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thanh Hiệp (2011), *Kỹ năng sống: Bạn là ai?*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Lê Văn Hồng (chủ biên) (2009), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Mạnh Hùng (2010), *Tìm hiểu những khó khăn về tâm lý của học sinh, sinh viên khiếm thị trong môi trường học hoà nhập*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Văn Hiến TPHCM.
4. Lưu Văn Hy (chủ biên) (2008), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Thanh niên.
5. Kate Talmul và Penney Warm (2010), *Cẩm nang dành cho tuổi Teen - Giải quyết các vấn đề về tâm lý*, Nxb Mĩ thuật.
6. Nguyễn Văn Lê, Nguyễn Thị Đoàn (1997), *Giáo dục giới tính*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Vũ Thị Nho (1999), *Tâm lý học phát triển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Bùi Ngọc Oánh (2006), *Tâm lý học giới tính và giáo dục giới tính*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Văn Phương (1996), *Tìm hiểu nhận thức và sự quan tâm của học sinh phổ thông trung học Thành phố Hồ Chí Minh về giáo dục giới tính*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
10. Bùi Ngọc Sơn, Trần Thị Thu Hương (2008), *Giáo dục giới tính tuổi vị thành niên*, Nxb Giáo dục.
11. Huỳnh Văn Sơn (1999), *Thực trạng nhận thức và thái độ của học sinh THPT đối với một số nội dung giáo dục giới tính*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. Irving R. Dickman (1975), *Sex education and family life for visually handicapped children and youth: A resource guide*, Sex information and education council of The United States, American Foundation for the blind, New York.
13. National Public Radio, Henry J. Kaiser Family Foundation and Kennedy School of Government (2004), *Sex Education in America*, Washington, DC.
14. WHO Regional Office for Europe and BzGA (2010), *Standards for Sexuality Education in Europe*.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 04-11-2013; ngày phản biện đánh giá: 18-02-2014;
ngày chấp nhận đăng: 31-7-2014)